



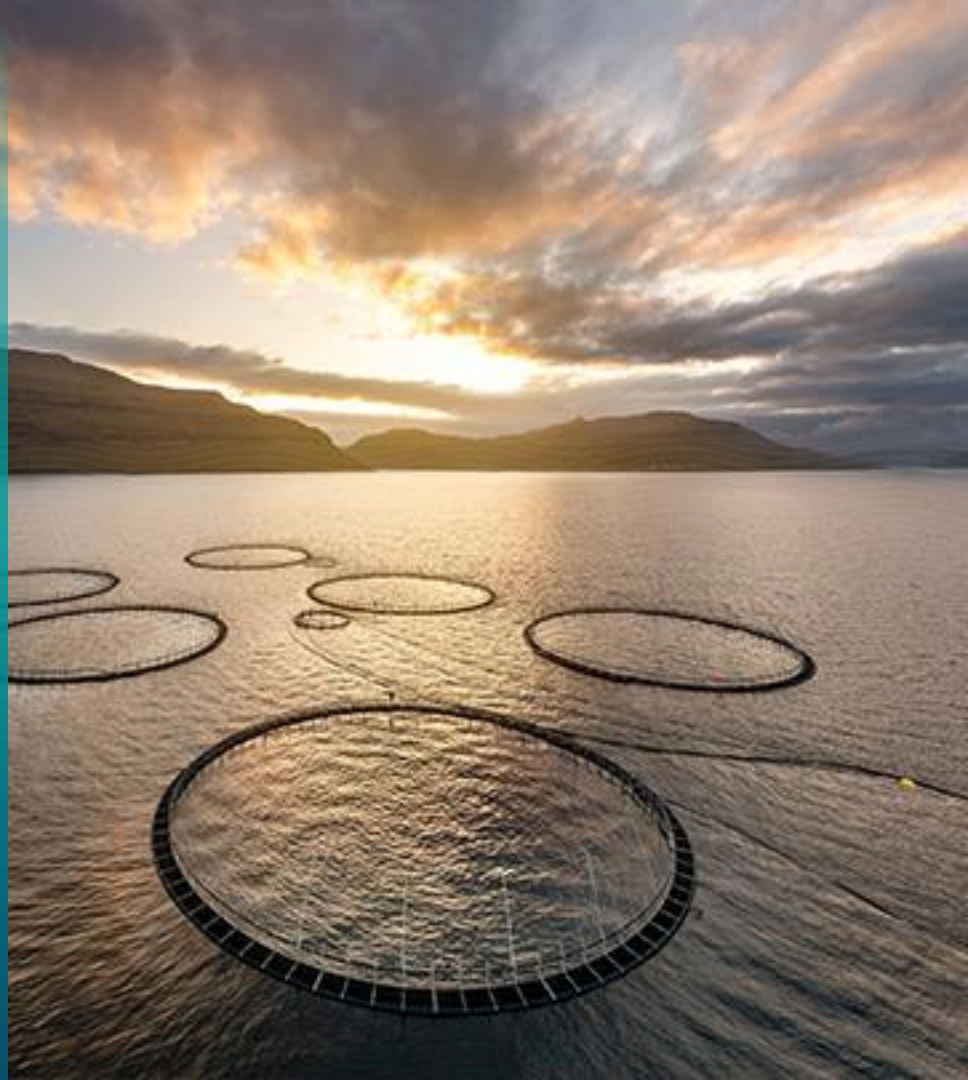
CHUYÊN SÂU

## 2.6 Chất lượng nước

Tham vấn các bên liên quan - Tháng 4/2024



**Setting The  
Standard for  
Seafood**



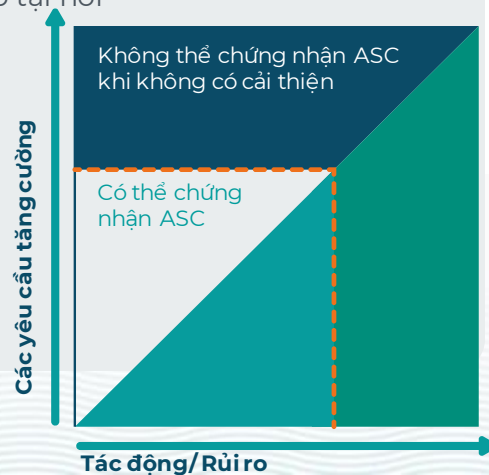
# Vấn đề và hướng tiếp cận của ASC

## Vấn đề

- Chất lượng nước đang suy giảm trên toàn cầu, chủ yếu do lượng nitơ và photpho đến từ các hoạt động của con người
- Lượng nitơ và photpho dư thừa sẽ kích thích tảo và các loài cây thủy sinh phát triển quá mức trong một quá trình được gọi là “phú dưỡng”. Điều này khiến lượng ôxy trong nước bị suy giảm, dẫn đến việc thủy vực trở nên khó sinh sống hơn và gây ảnh hưởng tiêu cực đến đa dạng sinh học
- Các hoạt động nuôi trồng thủy sản thải nitơ và photpho trực tiếp vào môi trường thủy sinh, góp phần khiến tác động của hiện tượng phú dưỡng trở nên lớn hơn, với mức độ nghiêm trọng phụ thuộc vào từng vùng và tình huống
- Việc quản lý hiệu quả chất lượng nước chỉ có thể khả thi thông qua các hành động tập thể - giúp giải quyết các tác động tích lũy gây ra bởi tất cả đơn vị nuôi trồng trên cùng một thủy vực

## Hướng tiếp cận của chúng tôi

- Phân loại thủy vực, với các yêu cầu nghiêm ngặt hơn đối với những vùng nước nhạy cảm
- Quản lý tập thể theo từng khu vực nhằm giải quyết các tác động tích lũy đối với chất lượng nước ở những thủy vực nhạy cảm nhất
- Các hành động phối hợp tại nơi có sự suy giảm về chất lượng nước
- Các quy trình đo đạc và quan trắc đối với tất cả các loại thủy vực



# Phân loại theo rủi ro thủy vực

Các trại nuôi cần phải phân loại thủy vực tại nơi họ đặt cơ sở

Loại nước	Đặc điểm	Thời gian lưu thủy vực (HRT)	Lưu lượng dòng chảy/Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Ví dụ
<b>A</b>	Thủy vực nước tù (lentic) của vùng nước ngọt và nước biển nhạy cảm	> 5 ngày		Hầu hết các hồ tự nhiên và hồ chứa, nhiều vịnh hẹp và đầm phá, một số cửa sông và vịnh kín
<b>B</b>	Thủy vực nước chảy (lotic) nhạy cảm	< 5 ngày		Một số sông ngòi và hệ thống kênh rạch khác
<b>C</b>	Các vùng nước ngọt hoặc nước biển ít nhạy cảm hơn	< 5 ngày	Lưu lượng > 1000m <sup>3</sup> /s Hoặc Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) > 20mg/l ở dòng chảy kiệt	Các sông chảy qua đồng bằng phù sa ngập nước, một số cửa sông hoặc các hệ thống biển gần bờ và xa bờ thoát nước tốt

**Loại A và B:** Các thủy vực có nguy cơ, nơi áp dụng các yêu cầu ở cấp trại nuôi lẫn cấp thủy vực

**Loại C:** Chỉ áp dụng các yêu cầu ở cấp trại nuôi



### Ở cấp Trại nuôi (Loại A)

1. Các giới hạn được đặt ra đối với lượng nitơ và photpho được thải ra trên mỗi tấn sản xuất
2. Tuân thủ việc bụi và mảnh vụn ở ngưỡng thấp trong thức ăn
3. Quan trắc hàng ngày về lượng ôxy hòa tan tại trại nuôi và ở hạ lưu
4. Các yêu cầu về việc đặt lồng nuôi dựa trên độ sâu/vận tốc dòng chảy
5. Xử lý chất thải từ việc xả thải nguồn điểm

Quan trắc theo quý về chất lượng nước ở cấp khu vực

### Cấp độ Quản lý Khu vực

1. Định nghĩa ranh giới thủy vực
2. Triển khai khung phối hợp với các trại nuôi có chứng nhận ASC và các đơn vị có chứng nhận khác về quản lý khu vực
3. Tiếp tục giám sát chất lượng thủy vực để phát hiện tình trạng suy giảm chất lượng – Công cụ tính toán chất lượng nước của ASC sẽ hỗ trợ cho việc này
4. Xây dựng và triển khai các hành động khắc phục nếu có tỷ lệ thay đổi theo xu hướng đi lên về tình trạng dinh dưỡng trong thủy vực



Thủy vực nước chảy (lotic) nhạy cảm

Thời gian thoát nước ngắn

Vi dụ: các con sông chảy qua vùng phù sa ngập lụt, một số cửa sông

**Type B**

### Ở cấp Trại nuôi

1. Xác minh thủy vực là một con sông hay hệ thống kênh rạch, hay có thời gian thoát nước ngắn
2. Các giới hạn được đặt ra đối với lượng nitơ và photpho được thải ra trên mỗi tấn sản xuất
3. Tuân thủ việc bụi và mảnh vụn ở ngưỡng thấp trong thức ăn
4. Quan trắc hằng ngày về lượng ôxy hòa tan tại trại nuôi và ở hạ lưu
5. Các yêu cầu về việc đặt lồng nuôi dựa trên độ sâu/vận tốc dòng chảy
6. Đo lượng dinh dưỡng chảy vào thủy vực nhận tại dòng chảy vào và dòng chảy ra từ hệ thống xả thải nguồn điểm
7. Xử lý nước thải từ các hệ thống xả thải nguồn điểm và tăng tỷ lệ dòng chảy vào trên dòng chảy ra



Các vùng nước ngọt hoặc nước biển ít nhạy cảm hơn

Thời gian thoát nước ngắn

Vi dụ :vùng biển xa bờ

**Type C**

### Ở cấp Trại nuôi

1. Đối với nước ngọt, hãy cung cấp bằng chứng về thời gian thoát nước ngắn và tốc độ chảy nhanh, HOẶC mức độ chất rắn lơ lửng cao tại dòng chảy chậm. Đối với nước biển, hãy xác minh thời gian thoát nước ngắn và mức độ chất rắn lơ lửng cao tại dòng chảy chậm
2. Các giới hạn được đặt ra đối với lượng nitơ và photpho được thải ra trên mỗi tấn sản xuất
3. Tuân thủ việc bụi và mảnh vụn ở ngưỡng thấp trong thức ăn
4. Quan trắc hằng ngày về lượng ôxy hòa tan tại trại nuôi và ở hạ lưu
5. Các yêu cầu về việc đặt lồng nuôi dựa trên độ sâu/vận tốc dòng chảy
6. Xử lý chất thải từ việc xả thải nguồn điểm

**Không có yêu cầu về Quản lý Khu vực đối với Loại B và C**

# Các yêu cầu đối với thủy vực Loại A

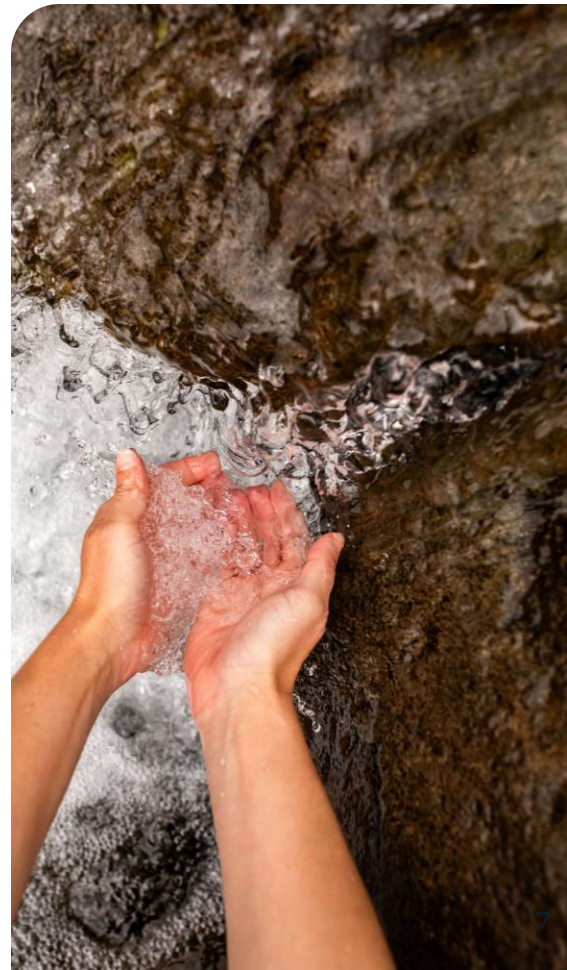
Có nhiều yêu cầu nghiêm ngặt hơn đối với các thủy vực Loại A



# Các thủy vực Loại A

## Thông tin thêm về những đơn vị có chứng nhận ở thủy vực Loại A

- Các trại nuôi nằm trong khu vực pháp lý có các quy định và biện pháp quản lý chất lượng nước thì có thể xuất trình các bằng chứng để chứng minh sự tuân thủ đối với các quy định này trong những đợt đánh giá, nhằm xác định xem các chứng cứ đưa ra có đáp ứng được với mục đích của các Chỉ báo hay không
- Ủy ban Tư vấn Chất lượng nước (AWQAC) đặc biệt sẽ giải quyết các vấn đề liên quan đến việc chứng minh và giải quyết tranh chấp về việc xác định đặc điểm ban đầu của WUM (chỉ dành cho các thủy vực Loại A) và các điều chỉnh tiếp theo đối với các điểm chưa rõ ràng xoay quanh vấn đề ranh giới của WUM
- AWQAC sẽ làm giảm bớt tính phức tạp cho các điểm nuôi và các Cơ quan Đánh giá sự phù hợp (CABs) bằng các đưa ra các giải pháp nằm ngoài quy trình đánh giá



# Công cụ tính toán chất lượng nước ASC

## Công cụ hỗ trợ đơn vị nuôi trồng ASC

- Công cụ tính toán chất lượng nước sẽ đưa ra cách thức để các đơn vị nuôi trồng gửi dữ liệu và nhận được những thông tin về đặc điểm ban đầu của Điểm quản lý thủy vực (WUM) và trại nuôi
- Công cụ tính cũng sẽ cho phép gửi dữ liệu quan trắc theo quý và đưa ra hỗ trợ về mặt yếu tố không gian, liên quan đến việc định nghĩa loại thủy vực và lập bản đồ cho WUM
- Các mục tiêu của Công cụ tính:
  - Giảm chi phí và tính phức tạp cho các đơn vị nuôi trồng - các phương pháp quan trắc chất lượng nước cũng sẽ được cài đặt vào trong Công cụ tính
  - Đảm bảo các kết quả đầu ra được nhất quán
  - Cho phép chia sẻ dữ liệu giữa các thành viên của Thỏa thuận Quản lý Khu vực (AMA) và các CABs liên quan, dành cho các đơn vị nuôi trồng trong cùng một thủy vực



# Cải thiện các tiêu chuẩn hiện tại về giống loài

Tiêu chuẩn Trại nuôi ASC giải quyết vấn đề về chất lượng nước một cách chặt chẽ hơn

## Các tiêu chuẩn hiện hành về giống loài

- Chỉ tập trung vào các biện pháp ở cấp trại nuôi thì chưa đủ hiệu quả để giải quyết vấn đề về chất lượng nước
- Thiếu một hướng tiếp cận xem xét ảnh hưởng của nhiều đơn vị nuôi trồng dựa trên rủi ro và theo từng khu vực

## Tiêu chuẩn Trại nuôi ASC mới

- Phân loại các trại nuôi theo một trong ba loại thủy vực, dựa vào tính nhạy cảm đối với lượng dinh dưỡng đầu vào
- Làm việc ở cấp thủy vực và cấp trại nuôi đối với những thủy vực Loại A có nguy cơ, và yêu cầu các trại nuôi phải:
  - Giám sát tình trạng dinh dưỡng trong thủy vực của họ
  - Thực hiện các hành động quản lý phối hợp khi chất lượng vùng nước xấu đi
  - Các yêu cầu ở cấp trại nuôi phần lớn đều tương tự nhau



# Các lợi ích

Tại sao ASC theo đuổi hướng tiếp cận này

Giảm thiểu rủi ro về tác động tiêu cực đến chất lượng nước



Giới thiệu một hướng tiếp cận dựa trên rủi ro và dựa trên khu vực, nhằm giải quyết các tác động tích lũy đến các thủy vực nhạy cảm nhất



Sự phối hợp giữa các trại nuôi ASC và các đơn vị được chứng nhận khác được tăng cường thông qua các Thỏa thuận Quản lý Khu vực



Hành động khắc phục cần phải có nhằm giải quyết vấn đề chất lượng nước suy giảm



Công cụ Tính toán Chất lượng nước nhằm hỗ trợ các đơn vị nuôi trồng



# Quý vị có muốn tham gia không?

Email: [consultation@asc-aqua.org](mailto:consultation@asc-aqua.org)



Tài liệu có sẵn bằng tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt, tiếng Pháp, tiếng Đức, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, tiếng Nhật, tiếng Hàn



Các slide chủ đề chuyên sâu về:

2.4 Loài ngoại lai

2.6 Chất Lượng Nước

2.10 Sử dụng năng lượng và phát thải khí nhà kính

2.14 Giai đoạn trước thương phẩm

4.3-4.4 Sức khỏe và Phúc lợi của cá và tôm - Giết mổ



Slide về Tiêu chuẩn Trại nuôi ASC (đường dẫn)



Tiêu chuẩn Trại nuôi ASC dự thảo bản đầy đủ (Đường dẫn)



Khảo sát [đường dẫn]



Setting The  
Standard for  
Seafood



# Các chỉ báo

## Tham khảo các phụ lục

### Chỉ báo 2.6.1

Phân loại thủy vực nhận theo độ nhạy cảm với tải lượng dưỡng chất.

### Chỉ báo 2.6.1

UoC phải phân loại thủy vực nhận (RW) thành các loại A, B, hoặc C theo độ nhạy cảm của thủy vực đối với việc gia tăng dưỡng chất (**Phụ lục 8 (1.1)**):

- Loại A - Thủy vực **nước tù** của vùng nước ngọt và nước biển nhạy cảm:
  - Thời gian lưu thủy vực (HRT) > 5 ngày (tốc độ thoát dưỡng chất thấp) (**Phụ lục 8 (1.2)**)
  - Ví dụ: hầu hết các hồ tự nhiên, hồ chứa, nhiều vịnh hẹp và đầm phá, một số cửa sông và vịnh kín (**Phụ lục 8 (1.4)**)
- Loại B - Thủy vực **nước chảy** nhạy cảm:
  - HRT < 5 ngày
  - Ví dụ: một số sông ngòi (gồm cả **thượng nguồn**) và hệ thống kênh rạch khác
- Loại C - Các vùng nước ngọt hoặc biển ít nhạy cảm hơn:
  - HRT < 5 ngày và lưu lượng > 1000m<sup>3</sup>/s, hoặc TSS > 20mg/l ở dòng chảy kiệt (**Phụ lục 8 (1.3)**)
  - Ví dụ: các sông chảy qua đồng bằng phù sa ngập nước, một số cửa sông hoặc các hệ thống biển gần bờ và xa bờ thoát nước tốt

# Các chỉ báo

## Chỉ báo 2.6.2 – 2.6.10

Giảm thiểu sự chuyển dịch dinh dưỡng ở cấp khu vực và trại nuôi.

**Phạm vi phụ:** các trại nuôi xả thải vào các thủy vực nhận Loại A (thủy vực nước tù của vùng nước ngọt và nước biển nhạy cảm).

<b>Chỉ báo 2.6.2</b>	<p>UoC phải tham gia vào Thỏa thuận Quản lý Khu vực (AMA) (<b>Phụ lục 8 (2.2)</b>), bao gồm việc cam kết tham gia vào các hành động tập thể sau:</p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Mô tả đặc điểm của Điểm Quản lý Thủy vực (WUM) bởi những đơn vị đăng ký đầu tiên (<b>Phụ lục 8 (2.1)</b>).</li><li>2. Quan trắc môi trường phối hợp, bao gồm giới hạn dưỡng chất, thực hiện đánh giá tải lượng và lên kế hoạch cho các biện pháp ứng phó trong phạm vi WUM (<b>Phụ lục 8 (2.2)</b>).</li><li>3. Chia sẻ dữ liệu với các bên của AMA (<b>Phụ lục 8 (2.2)</b>).</li><li>4. Kêu gọi việc tham gia hành động của các đơn vị nuôi trồng khác có xả thải tải lượng dưỡng chất vào WUM trong điểm 2 và 3 đã nêu trên.</li><li>5. AMA phải chỉ định đầu mối chịu trách nhiệm liên lạc với ASC, bao gồm việc báo cáo tất cả các dữ liệu đối chiếu về chất lượng nước (<b>Phụ lục 8 (2.2)</b>).</li></ol>
<b>Chỉ báo 2.6.3</b>	<p>UoC phải đưa ra báo cáo khảo sát cơ sở<sup>27</sup> trong 24 tháng của AMA về WUM, bao gồm các thông số về oxy hòa tan (DO), độ sâu đĩa Secchi (SD), Chl-a, tổng nồng độ dinh dưỡng nitơ (TN) và photpho (TP) (<b>Phụ lục 8 (2.3)</b>).</p>
<b>Chỉ báo 2.6.4</b>	<p>UoC phải trình bày những đặc điểm cơ sở của WUM (<b>Phụ lục 8 (2.3.2)</b>) và tự thực hiện việc mô tả đặc điểm cơ sở ở trại nuôi của họ (<b>Phụ lục 8 (2.3.1)</b>):</p> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Thực hiện khảo sát quan trắc cơ sở ban đầu cho WUM trong 24 tháng (chỉ báo 2.6.3) thông qua công cụ tính toán chất lượng nước của ASC nhằm xác định các thông số sau:<ul style="list-style-type: none"><li>• Các chất giới hạn sinh trưởng; bị N giới hạn, bị P giới hạn hoặc bị cả N và P giới hạn;</li><li>• Tình trạng dinh dưỡng; siêu phú dưỡng, phú dưỡng, dinh dưỡng mức trung bình, nghèo dinh dưỡng, hoặc cực nghèo dinh dưỡng (<b>Phụ lục 8 (2.3.4)</b>);</li><li>• Độ sâu của vùng thiếu oxy (<math>DO \leq 4\text{mg/l}</math>) và cực kỳ thiếu oxy (<math>DO \leq 2\text{mg/l}</math>);</li><li>• Dựng mô hình BOD.</li></ul></li><li>2. Ghi chép số lượng của (i) các sự kiện xáo trộn phân tầng và (ii) tảo độc nở hoa trong vòng 10 năm qua (<b>Phụ lục 8 (2.3.3)</b>).</li></ol>
<b>Chỉ báo 2.6.5</b>	<p>UoC mỗi quý phải thực hiện quan trắc các thông số về DO, TN, TP, SD và Chl-a (<b>Phụ lục 8 (2.3.1, 2.3.2 và 2.3.5)</b>), để sáp nhập số liệu vào công cụ tính toán chất lượng nước của ASC theo như yêu cầu ở các chỉ báo 2.6.6 - 2.6.8.</p>

# Các chỉ báo

## Chỉ báo 2.6.2 – 2.6.10

Giảm thiểu sự chuyển dịch dinh dưỡng ở cấp khu vực và trại nuôi.

**Phạm vi phụ:** các trại nuôi xả thải vào các thủy vực nhận Loại A (thủy vực nước tù của vùng nước ngọt và nước biển nhạy cảm).

<b>Chỉ báo 2.6.6</b>	Bằng công cụ tính toán chất lượng nước của ASC, UoC hàng năm cần chứng minh rằng tình trạng dinh dưỡng không có sự dịch chuyển theo xu hướng đi lên ( <b>Phụ lục 8 (2.3.4)</b> ) so với mô tả cơ sở ở WUM và ở trại nuôi (chỉ báo 2.6.4).
<b>Chỉ báo 2.6.7</b>	Bằng công cụ tính toán chất lượng nước của ASC, UoC hàng năm cần chứng minh rằng không có các chất giới hạn sinh trưởng lần Chl-a nào có tỷ lệ thay đổi tăng lên > 15% ở WUM hoặc ở trại nuôi trong 24 tháng vừa qua.
<b>Chỉ báo 2.6.8</b>	<p>Nếu một hoặc nhiều các tình huống sau đây xảy ra, UoC phải trình bày được tải lượng dưỡng chất mà ngành nuôi trồng thủy sản xả thải vào WUM (<b>Phụ lục 8 (2.3.4)</b>):</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• TSI của WUM <math>\leq 5</math> đơn vị <sup>28</sup> so với giá trị ngưỡng dưới TSI của chất giới hạn sinh trưởng hoặc chl-a, cho thấy tình trạng dinh dưỡng đang chuyển dịch theo hướng đi lên, tức là, đang tiến dần đến giới hạn khả năng đồng hóa của thủy vực (<b>Phụ lục 8 (2.3.4)</b>), HOẶC</li><li>• Nồng độ chất giới hạn sinh trưởng hoặc chl-a tăng &gt;15%, HOẶC</li><li>• Độ sâu của vùng thiếu oxy<sup>29</sup> hoặc cực kỳ thiếu oxy<sup>30</sup> đã giảm <math>\geq 25\%</math>, HOẶC</li><li>• Đã có <math>\geq 1</math> sự kiện xáo trộn phân tầng hoặc <math>\geq 1</math> lần tảo độc nở hoa trong 10 năm vừa qua <sup>31</sup> (Chỉ báo 2.6.4) (<b>Phụ lục 8 (2.3.3)</b>).</li></ul>
<b>Chỉ báo 2.6.9</b>	<p><i>Phạm vi chỉ báo: áp dụng khi có một hoặc nhiều tình huống nêu trong Chỉ báo 2.6.8 xảy ra.</i></p> <p>Nếu tải lượng dưỡng chất mà ngành nuôi trồng thủy sản xả thải vào WUM (Chỉ báo 2.6.8) chiếm &gt;30%, thì UoC phải trình cho AMA kế hoạch để:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• Tăng các giới hạn hiệu suất tải lượng dưỡng chất (Chỉ báo 2.6.10); hoặc</li><li>• Giảm tải lượng dưỡng chất cho phép bởi các trại nuôi AMA, nhằm giảm tỉ lệ thay đổi và ngăn ngừa sự chuyển dịch theo xu hướng đi lên của tình trạng dinh dưỡng.</li></ul>

# Các chỉ báo

## Chỉ báo 2.6.10 – 2.6.14

Quản lý tải lượng dưỡng chất vào các thủy vực nhận.

<b>Chỉ báo 2.6.10</b>	UoC phải tuân thủ các giới hạn cụ thể theo chủng loài về lượng TN và TP thải ra hàng năm trên mỗi tấn sản xuất trong khoảng 24 tháng trước ( <b>Phụ lục 8 (3.1)</b> ).
<b>Chỉ báo 2.6.11</b>	UoC cần đảm bảo tỷ lệ tạp chất trong thức ăn < 1% ( <b>Phụ lục 8 (3.2)</b> ).
<b>Chỉ báo 2.6.12</b>	<p><i>Phạm vi chỉ báo: Chỉ áp dụng với xả thải <b>nguồn điểm</b></i></p> <p>UoC cần đảm bảo toàn bộ nước thải đều phải đi qua hệ thống xử lý và giữ lại <math>\geq 65\%</math> các chất rắn lơ lửng có nguồn gốc từ thức ăn hoặc phân bón đã qua sử dụng, và nồng độ các chất rắn lắng được trong nước thải là &lt; 3,3ml/L, nếu áp dụng bất cứ điều nào trong những điều sau (<b>Phụ lục 8 (4.2 và 4.3)</b>):</p> <ul style="list-style-type: none"><li>• sục khí trên &gt; 90% chu kỳ sản xuất;</li><li>• thay &gt; 10% lượng nước mỗi ngày;</li><li>• thay toàn bộ nước mỗi tuần một lần hoặc nhiều hơn trong giai đoạn <b>sinh khối đạt đỉnh</b>;</li><li>• mật độ thả giống &gt; 2kg/m<sup>3</sup>.</li></ul>
<b>Chỉ báo 2.6.13</b>	<p><i>Phạm vi chỉ báo: Chỉ áp dụng với xả thải <b>nguồn điểm</b></i></p> <p>UoC không được xả hoặc thải vật chất giàu dinh dưỡng như bùn và trầm tích, vào nguồn nước công cộng, đất ngập nước hoặc các hệ sinh thái tự nhiên khác.</p>
<b>Chỉ báo 2.6.14</b>	<p><i>Phạm vi chỉ báo: <b>Lồng nuôi</b></i></p> <p>UoC phải duy trì các hệ thống nuôi trồng mở trong nước tại nơi có độ sâu ít nhất gấp đôi chiều sâu của lồng hoặc cách đáy thủy vực <math>\geq 10\text{m}</math> (giữa hai giá trị độ sâu, chọn giá trị nhỏ hơn) trừ khi chứng minh được rằng vận tốc dòng chảy trung bình nên dưới hệ thống lồng là &gt; 0,1m/s trong những giai đoạn &gt;75% sinh khối đạt đỉnh (<b>Phụ lục 8 (4.1)</b>).</p>

# Các chỉ báo

## Chỉ báo 2.6.15 – 2.6.17

Quản lý nồng độ dưỡng chất ở hạ nguồn ở cấp trại nuôi.

**Phạm vi phụ:** Chỉ những trại nuôi xả thải vào các thủy vực nhận loại B (nước chảy nhạy cảm).

<b>Chỉ báo 2.6.15</b>	<p><i>Phạm vi chỉ báo: Chỉ áp dụng với xả thải nguồn điểm</i></p> <p>Qua công cụ tính toán chất lượng nước của ASC, UoC hằng năm đều phải ước lượng tỷ lệ phần trăm mà lưu lượng dòng nước thải đã được xả thải vào lưu lượng của thủy vực nhận (RW) (m<sup>3</sup>/giây)<sup>32</sup> (<b>Phụ lục 8 (1.3)</b>).</p>
<b>Chỉ báo 2.6.16</b>	<p><i>Phạm vi chỉ báo: Chỉ áp dụng với xả thải nguồn điểm</i></p> <p>Nếu “lưu lượng dòng nước thải của trại nuôi” được xả thải vào “lưu lượng của RW” &gt;10% (theo ước tính trong chỉ báo 2.6.15), thì UoC phải thực hiện đo đạc mỗi quý, và đo đồng thời các chỉ số lưu lượng của RW, TN, TP và TSS tại các điểm dòng chảy vào (<b>RWFI</b>) và dòng chảy ra của nước thải (<b>RWFE</b>) (<b>Phụ lục 8 (2.3.5)</b>).</p>
<b>Chỉ báo 2.6.17</b>	<p><i>Phạm vi chỉ báo: Chỉ áp dụng với xả thải nguồn điểm</i></p> <p>Nếu “lưu lượng dòng nước thải của trại nuôi” được xả thải vào “lưu lượng của RW” &gt; 10%, (theo ước tính trong chỉ báo 2.6.15), thì qua công cụ tính toán chất lượng nước của ASC, UoC hằng năm đều phải chứng minh rằng các chỉ số TN, TP, hoặc TSS (<b>Phụ lục 8 (2.3.5)</b>) có mức tăng &lt;25% giữa các điểm lấy mẫu ở thượng nguồn và hạ nguồn của trại nuôi.</p>



# Các chỉ báo

## Chỉ báo 2.6.18 – 2.6.20

Quản lý cấp trại nuôi về nồng độ DO tại các điểm bị ảnh hưởng ở hạ nguồn

<b>Chỉ báo 2.6.18</b>	Thông qua việc giám sát hàng ngày về nồng độ DO và độ bão hòa ở ngay hạ nguồn trại nuôi (xả thải từ nguồn khuếch tán) ( <b>Phụ lục 8 (4.2)</b> ) hoặc <b>RWFA</b> (xả thải từ nguồn điểm)( <b>Phụ lục 8 (4.3)</b> ) , UoC cần chứng minh rằng giá trị trung bình tuần của độ bão hòa DO (đo mỗi ngày) là $\geq 65\%$ đối với nước ngọt và $\geq 70\%$ đối với nước biển <sup>33</sup> .
<b>Chỉ báo 2.6.19</b>	Bằng phương pháp đo đặc DO trong Chỉ báo 2.6.18, UoC hàng năm phải chứng minh rằng $\leq 5\%$ giá trị trung bình tuần của nồng độ DO đo mỗi ngày là 2mg/l.
<b>Chỉ báo 2.6.20</b>	<i>Phạm vi chỉ báo: Chỉ áp dụng với xả thải nguồn điểm</i> Thông qua việc giám sát nồng độ DO hằng tháng tại RWFA ( <b>Phụ lục 8 (4.3)</b> ), UoC cần phải chứng minh rằng biến động DO hằng ngày vào ban ngày (DDDO) là $\leq 65\%$ độ bão hòa.

# Các chỉ báo

## Yêu cầu về công bố và báo cáo thông tin



### Chỉ báo 2.6.21

Phạm vi chỉ báo: **Loại A**

Đầu mối của AMA phải báo cáo hàng năm cho ASC (**Phụ lục 8 (2.1 và 2.2)**):

- Bản đồ của WUM, trong đó xác định ranh giới của nó và các vị trí của trại nuôi.
- Dữ liệu quan trắc chất lượng nước tại WUM trong 12 tháng hoặc 24 tháng. Dữ liệu này sẽ được cung cấp bởi đầu mối của WUM (**Phụ lục 8 (2.3.2)**).



### Chỉ báo 2.6.22

Phạm vi chỉ báo: **Loại A**

UoC hàng năm phải báo cáo cho ASC về kết quả quan trắc chất lượng nước tại trại nuôi (**Phụ lục 8 (2.3.1)**) theo quy trình nộp dữ liệu của ASC.